

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT.

Ngày: 15-8-2023

V/v Ly hôn, chia tài sản, nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc Ly hôn, chia tài sản, nợ chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2023/QĐXX-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị L năm 1986 - có mặt

Trú Tại: xóm T, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân H năm 1976 - có mặt

Trú tại: xóm T, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Tiến T năm 1968 - vắng mặt.

3.2. Bà Đỗ Thị Bích T1 năm 1969 - có mặt

Đều trú tại: Số nhà F đường N, TT K, huyện K, tỉnh Hưng Yên

3.3. Ông Nguyễn Văn Đ năm 1955 - vắng mặt

Trú tại: Số nhà C, đường A, khu phố D, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh

4. Người làm chứng: Bà Phan Thị H1 năm 1944 - Có mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân H2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn là chị Trần Thị L1 trình bày:

tôi và anh Nguyễn Xuân H3 hôn năm 2004, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Q2, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Quá trình sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn và tôi làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án tỉnh Thái Nguyên sau khi Tòa án tỉnh Thái Nguyên xét xử, Tòa án Tối cao xét xử phúc thẩm đã hủy bản án của Tòa án tỉnh Thái Nguyên, sau đó do tôi không hiểu nên đã viết đơn xin rút đơn xin ly hôn nhưng thực tế vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tôi thấy cuộc sống hôn nhân giữa tôi và anh H không thể kéo dài được, vợ chồng chung sống không còn tình cảm với nhau nên tôi xin ly hôn anh H

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có con chung là Nguyễn Xuân D ngày 10/12/2008, hiện cháu đang ở với bố từ bé nên tôi để bố cháu nuôi không yêu cầu Tòa án giải quyết phần góp phí tổn nuôi con chung mà vợ chồng chúng tôi sẽ tự thỏa thuận.

Về tài sản chung, nợ chung và các khoản cho vay: chúng tôi không có.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân H4 bày: Tôi nhất trí với lời khai của chị L2 thời gian kết hôn, con chung như chị L3 trình bày. Nay tôi xác định vợ chồng không còn tình cảm nên tôi nhất trí ly hôn chị L

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có con chung là Nguyễn Xuân D ngày 10/12/2008, tôi xin được nuôi con và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần góp phí tổn nuôi con chung mà vợ chồng chúng tôi sẽ tự thỏa thuận.

Tôi xin khai về quá trình vợ chồng làm ăn bên Nga: Vợ chồng kết hôn tháng 9/2004, tháng 12/2004 chị L sang N làm ăn; tháng 5/2005 tôi đi sang Nga cùng với vợ tôi. Hai vợ chồng tôi buôn bán đến tháng 8/2008 chị L về Việt n để sinh con, tháng 10/2009 chị L4 lại N khoảng tháng 5/2011 chị L về Việt N1 và viết đơn xin ly hôn tôi. Toàn bộ số tiền tôi kê khai dưới đây là vợ chồng vay từ năm 2004 đến 2009. Năm 2011 tôi về Việt Nam ở từ đó đến nay.

Về tài sản chung: hiện vợ chồng cho anh Trần Q T2 là anh trai chị L5 8.200 USD quy ra tiền Việt Nam là 1.880.600.000đ; tiền để sang Nga là 1.600 USD quy ra tiền Việt Nam là 36.800.000đ; Số tiền cho anh T2 vay thông qua anh Đ1 nhà C, đường A, phường L, thành phố T là người bỏ tiền còn anh T2 nhận với anh Đ2 do tôi ngại chuyện anh em trong nhà sau cãi cọ nhau. Tại phiên hòa giải ngày 19/4/2021 anh H5 rút yêu cầu đối với anh T3

Tôi gửi cho bố vợ tôi là ông Trần Văn S USD để ông S1 cho mẹ đẻ tôi là bà Phan Thị H6 con tôi nhưng ông S2 chưa đưa lại cho mẹ tôi, hiện tôi xác định đây là khoản tiền ông S3 nợ vợ chồng tôi quy ra tiền Việt Nam là 80.500.000đ; Số tiền này tôi gửi qua dịch vụ hiện tôi không có hoá đơn chứng từ gì, tôi không quan trọng khoản tiền này, chỉ cần bố vợ tôi xác nhận là được. Ngày 04/12/2021 anh H7 đơn rút yêu cầu đòi ông S 80.500.000đ.

Hiện vợ tôi đang giữ 350.000 USD là tiền thanh lý cửa hàng bên Nga, quy ra tiền việt là 800.000.000đ; số tiền này tôi không có chứng từ gì do vợ tôi quản lý.

Số tiền 3.000 USD trong bản tự khai tôi khai là tiền vay hai bên gia đình để làm giấy tờ cho hai vợ chồng tôi sang Nga, tôi không yêu cầu xác định là nợ chung của vợ chồng nữa nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Số tiền 40.000.000đ vay của ông Trần Trung Q1 đã vay của bố mẹ tôi là ông Nguyễn Xuân C bà Phan Thị H8 trả vào đó nay xác định là nợ bố mẹ tôi. Mẹ tôi là bà H1 vay của anh Nguyễn Xuân H9 anh trai ruột của tôi 80.000.000đ gửi sang cho vợ chồng tôi. Số tiền 120.000.000đ là nợ của bố mẹ tôi bố mẹ tôi gửi qua chị Phùng M H3 địa chỉ số nhà C đường L thành phố T để gửi sang cho hai vợ chồng tôi buôn bán, hiện tôi chỉ có người làm chứng là chị H3 không còn giấy tờ gì khác.

Vợ chồng tôi vay của anh Lê Văn V tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa hiện anh V1 ở Nga tôi không có địa chỉ của anh V2 N vì anh V3 lưu vong nay đi chợ này mai kinh doanh ở chợ khác, hiện hai năm nay tôi không liên lạc được với anh V4 tiền là 22.100 USD, quy ra tiền Việt Nam là 508.300.000đ;

Các yêu cầu này tại phiên hòa giải ngày 08/4/2021 anh H5 rút yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung nói trên. Bà H1 mẹ anh H10 trí với ý kiến của anh H11 yêu cầu chị L6 anh H12 bà khoản nợ 120.000.000đ.

Vợ chồng nợ anh Nguyễn Văn Đ3 nhà C, đường A, phường L, thành phố T USD; quy ra tiền Việt Nam là 1.265.000.000đ; Tôi đã có giấy vay nợ của anh Đ4 cho Tòa án.

Vợ tôi thế chấp 01 bìa đỏ mang tên tôi được cấp năm 2003 là tài sản riêng của tôi vay chị Đỗ Bích T4 tại thị trấn K, huyện K, tỉnh Hưng Yên 15.000 USD quy ra tiền Việt Nam là 270.000.000đ; Khi vay là do hai vợ chồng bán hàng không may bị đóng cửa chợ nên tiền vay trước đó không còn tài sản thế chấp nên bên Ngừa người, mẹ tôi phải viết giấy thế chấp tài sản của tôi và cho vợ tôi ký vào thì bên kia mới thả tôi ra để làm ăn, thực tế là vay tiền trước đó rồi phải thế chấp tài sản ở nhà, lúc đó vợ tôi về Việt Nam sinh con nên đã ký giấy vay tiền, hiện nay khoản tiền này chưa trả cho chị T1 và tôi chưa lấy được bìa đỏ về.

Số tiền nợ người bên Như chị P12.000 USD; chị T34.600 USD; anh L13.500 USD; chị T410.000 USD; anh V25.000 USD do đã lâu tôi không liên lạc với những người này nên tôi không yêu cầu đưa khoản tiền này vào nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh H13 khai nợ chị Chu Thị N2 ở xóm X thôn N, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang số tiền 83.640.000đ và chị N1 có đơn yêu cầu khởi kiện đòi anh Huỳnh c L2 khoản tiền này. Sau đó các bên đã thỏa thuận được và chị N1 rút đơn khởi kiện, anh H11 yêu cầu đưa số tiền này vào giải quyết trong vụ án này. Phía chị L2 xác định vợ chồng chị không có nợ chung và không cho ai vay và không có yêu cầu gì về các yêu cầu nói trên của anh H

Ông Nguyễn Văn Đ5: tôi sang Nga và làm ăn tại M từ năm 1993 đến năm 2014 tôi về Việt Nam sinh sống, năm 2005 tôi quen vợ chồng L2 Huỳnh, chúng tôi không có làm ăn chung chỉ quen biết nhau; về các khoản nợ tôi xin khai như sau:

Tháng 4/2009, tôi cho anh H14 55.000USD, khi cho vay là bằng tiền mặt, tôi đưa tiền cho H15 nghe H nói hai vợ chồng đã thống nhất cao là vay tiền tôi làm ăn chứ tôi không giao dịch trực tiếp gì với cô L2 khi đó cô L2 đang ở Việt Nam. Khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau nhưng giấy tờ thất lạc tôi không còn giữ được. Sau khi chú H16 điện cho tôi ra Tòa án huyện Đ tham gia làm chứng về khoản nợ chung thì chú H17 viết cho tôi Giấy vay tiền nội dung chú H14 tôi 55.000 USD và chú Huỳnh viết

thời điểm vay là ngày 16/4/2009. Nay vợ chồng Huỳnh Lý l hthì chú H18 nhận với tôi khoản nợ này và có trách nhiệm trả cho tôi, theo như chú H19 với tôi khi vay là vợ chồng thống nhất với nhau nên nay hai vợ chồng L7 H4phải trả tôi. Tôi đã nghe Toà án giải thích pháp luật về việc giải quyết vụ án và tôi không có yêu cầu độc lập đòi tiền vợ chồng Lý Huỳnh trong vụ án này vì tôi đang ở xa mà để chú H4yêu cầu Toà án giải quyết, sau này căn cứ vào kết quả giải quyết của Toà án nếu cần tôi sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Anh Đ4 cho Toà án 01 giấy vay tiền ghi ngày 16/4/2009 theo nội dung anh trình bày ở trên và 01 Đơn đòi nợ do anh H4mới viết và đưa cho tôi ký sáng nay khi tôi gặp anh H4ở Toà (sáng 19/4/2021). Tôi khẳng định tôi không nộp tiền tạm ứng án phí để đòi nợ vợ chồng L2H4việc này chú H4phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về khoản tiền nợ tôi khi ly hôn.

Bà Đỗ Thị Bích T5: Tôi là vợ anh Nguyễn Tiến T6 năm 2000 anh Tsang N3 làm ăn, tôi ở nhà. Thời điểm tháng 7/2009 anh T7 điện thoại từ Nvề cho tôi và dặn tôi sẽ có người nhà anh H4đang ở cùng bên N3 với chồng tôi sẽ đến nhà tôi ở K theo giấy nhận nợ 15.000 USD(mười lăm ngàn đô la Mỹ), tương đương với tiền Việt Nam là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có thể chấp bìa đỏ mang tên anh H4có xác nhận của UBND xã Q đưa bìa đỏ gốc cho tôi, anh T8 tôi phải đối chiếu bìa đỏ người nhà anh H4đưa với giấy nhận nợ phải khớp nhau thì mới nhận bìa đỏ. Sau khi nhận giấy tờ xong thì gọi điện báo cho anh T9 để anh T10 tiền ở bên Nga. Sau khi anh T8 được vài hôm thì mẹ anh H4gọi điện thoại tôi hỏi nhà và sau đó bà H1đến nhà tôi giới thiệu là bà H1là mẹ đẻ của anh H4có mang theo bìa đỏ và giấy nhận nợ viết ngày 11/7/2009 tôi kiểm tra thấy: giấy vay tiền, người vay là anh Huỳnh c L2người cho vay là tên của tôi, số tiền là 15.000USD quy ra tiền Việt thời điểm đó là 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi là 1%/ tháng và trong đó có thể chấp 01 bìa đỏ mang tên anh H4và có dấu xác nhận của UBND xã Q có cả vợ anh Huỳnh k nhận bìa đỏ và giấy nợ xong thì gọi cho anh T11 Ngiao tiền. Tôi không biết mặt và chưa gặp anh H4và chị L2bao giờ, chỉ được gặp bà H1mẹ anh H20

Nay vợ chồng anh H4chị L2ly hôn tôi yêu cầu anh H4và bà H1phải trả số nợ trên cho vợ chồng tôi cụ thể tiền gốc là 270.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 11/7/2009 đến khi xét xử. Đề nghị Toà án giải quyết việc yêu cầu của của tôi theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Tiến T12: Thời điểm tháng 7/2009 anh H4có đến tìm tôi để hỏi vay tiền, tôi nhất trí với điều kiện phải có tài sản thế chấp. Anh H4nói ở Việt Nam tôi có bìa đỏ đất ở xã Q cho vay tiền anh H4sẽ thế chấp bìa đỏ này. Tôi đưa ra điều kiện giấy tờ vay thế chấp bìa đỏ và có xác nhận của UBND xã Q H4nhất trí. Khi tôi nhận được điện thoại vợ tôi là chị T1gọi sang Ncho tôi nói là mẹ anh H21 làm giấy vay tiền vay số tiền là 15.000.000USD quy ra tiền Việt thời điểm đó là 270.000.000đ (hai trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi là 1%/ tháng và trong đó có thể chấp 01 bìa đỏ mang tên anh H4và có dấu xác nhận của UBND xã Q có cả vợ anh Huỳnh k1 vậy tôi đã giao cho anh H4số tiền 15.000.000 USD. Toàn bộ quá trình hỏi vay và giao tiền tôi chỉ giao dịch với anh H4không gặp chị L8 vợ chồng anh H4chị L2ly hôn tôi yêu cầu hai người phải trả số nợ trên cho tôi cụ thể tiền gốc là 270.000.000đ và tiền

lãi tính đến ngày xét xử. Đề nghị Toà án giải quyết việc yêu cầu của của tôi theo quy định của pháp luật.

Ý kiến chị Trần Thị L9 có quen anh T13 bên Nga, trước khi tôi về Việt Nam sinh con (tháng 8/2008), chị T1tôi chưa gặp bao giờ, đến khi làm việc tại Toà án tôi mới biết chị T14 gian anh H4ở bên Nga, anh H4khai có vay tiền của anh T15 tôi không biết do lúc này tôi đang ở Việt Nam sinh con, anh H4cũng không trao đổi gì với tôi về việc vay tiền của anh T16 T1Thời gian con tôi khoảng 7 tháng tuổi mẹ anh H4có đưa cho tôi 01 tờ giấy vở bảo tôi ký tên, khi đó trên giấy chỉ có chữ “Người thừa kế”, ngoài ra không có nội dung gì nhưng do tin tưởng nên tôi đã ký. Tôi xác nhận chữ ký và chữ Trần Thị L10 dưới chữ ký trong bản viết tay giấy vay tiền giữa anh H4và chị T1viết ngày 11/7/2009 mà Toà án đưa cho tôi xem đúng là chữ ký của tôi. Tôi chỉ ký như vậy chứ tôi không được nhìn thấy bìa đỏ mang tên anh H4và mọi việc giao dịch ở Việt Nam với chị T1là do bà H1mẹ đẻ anh H4thực hiện tôi không được biết. Nay tôi xác định khoản tiền nợ anh H4nợ anh T17 chị T1là nợ riêng của anh H4vì tôi không được nhận tiền từ anh T18 được sử dụng số tiền này và tài sản thế chấp để vay tiền cũng là tài sản riêng của anh H4từ lúc tôi về nước anh H4làm ăn bên Nga cũng không gửi khoản tiền nào về cho tôi mà đến nay lại có khoản vay nợ để làm ăn thì tôi không nhất trí. Tôi đề nghị Toà án giải quyết khoản nợ này theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 23/9/2022 anh H4thay đổi lời khai đối với khoản vay của anh T16 T1Tôi xác định từ năm 2006 đến năm 2009 lúc này tôi đang làm việc ở bên Nga có vay tiền của anh T(chồng chị T1làm nhiều lần, các lần vay tiền tôi đều ký vào sổ của anh T20 chợ V1bị đóng cửa nên đến nay tôi không xác định là còn nợ anh T21 nhiều tiền. Mục đích vay tiền anh T22 để lấy hàng buôn bán. Về việc chị T1khai là mẹ anh H4có cầm bìa đỏ số vào sổ là 00773 do UBND huyện Đ ngày 01/7/2004 mang tên Nguyễn Xuân H22 nhà chị T1để thế chấp bìa đỏ cho tôi vay tiền anh T13 bên N3 thì tôi không biết, không được chị L11 mẹ tôi bàn bạc thỏa thuận và cũng không nhận được số tiền 15.000 USD theo như nội dung chị T1khai. Việc tôi đứng ra vay tiền anh T13 bên N3 tôi cũng không trao đổi hay báo với mẹ và vợ tôi ở nhà. Nếu vợ chồng anh T23 tôi vay khoản tiền 15.000 USD là hoàn toàn không có, nếu anh chị TT1cố tình nói có thì mang giấy nhận nợ có chữ ký của tôi ra trình ở Toà tôi mới chấp nhận trả nợ, Tôi yêu cầu anh T16 T1phải trả lại bìa đỏ cho tôi vì tôi không viết giấy uỷ quyền cho chị Trần Thị L12 trong giấy nhận nợ không có chữ ký của tôi.

Anh T24 trình giấy biên nhận vay tiền anh H23 ngày 28/6/2009 nội dung vay của anh T25 tiền 450.000 rúp N3. Anh H11 thừa nhận đó là chữ ký chữ viết của anh H

Chị T1và anh T26 đề nghị giám định chữ viết và chữ ký tại tài liệu trên. Tòa án đã trưng cầu giám định, tại Kết luận giám định số 141/KL-KTHS ngày 05/01/2023 của phòng K1Công an tỉnh Tkhết luận:

“Chữ ký chữ viết dưới mục-Người vay tiền ký tên- mang tên Ng. Xuân Huỳnh trên mẫu cần giám định-ký hiệu M-so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Xuân H24 mẫu so sánh-ký hiệu từ M1 đến M7-do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ viết trên mẫu cần giám định -ký hiệu M- so với chữ viết trên mẫu so sánh-ký hiệu M3- do cùng một người viết ra”.

- Ý kiến của bà Phan Thị H25 không biết việc vay nợ giữa anh H26 Lvới anh T16 T1tôi chỉ biết vào khoảng thời gian sau khi chị L13 được khoảng 6 tháng thì chị L14 bảo viết hộ Giấy vay tiền nên tôi có viết giấy vay tiền của chị T1sau khi viết thì tôi và chị L14 ký tên ở dưới. Do thời điểm đây chị L15 đẻ xong nên tôi là người cầm giấy vay tiền và bì đỏ mang tên anh Nguyễn Xuân H27 xã xin dấu xong mang về đến K Giấy vay tiền và bì đỏ tên anh H28 chị T27 đưa giấy tờ cho chị T1tôi cũng không trao đổi nội dung gì liên quan đến việc vay tiền, chị T28 không đưa tiền gì cho tôi mà chỉ biết là các con vay thôi.

- Bà H1giữ nguyên quan điểm không đòi khoản tiền 120.000.000đ đối với chị L12 anh H

Với nội dung trên, tại bản án số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Lvà Anh Nguyễn Xuân H29

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị L12 anh Nguyễn Xuân HAnh H30 quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Xuân D ngày 10/12/2008 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Chị L16 quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung và khoản cho vay:

- Không chấp nhận yêu cầu của anh H31 cầu xác định vợ chồng anh H32 chị L14 khối tài sản chung trị giá 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh H31 cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1là nợ chung của vợ chồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1buộc anh H7 trách nhiệm trả cho anh T29 chị T1số tiền 715.654.000đ (bảy trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng). Sau khi anh H33 toán xong toàn bộ khoản nợ thì anh T29 chị T1có trách nhiệm hoàn trả cho anh H01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D724464 do UBND huyện Đấp cho hộ ông Nguyễn Xuân H34 01/7/2004. Anh H18 hoàn trả cho anh T16 T14.500.000đ chi phí giám định. Như vậy anh H18 trả cho anh T16 T1tổng số tiền là 720.154.000đ (bảy trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi tư nghìn đồng);

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh H31 cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Văn Đ3 tiền 1.265.000.000đ (do hai bên tự quy đổi từ 55.000 USD) là nợ chung của vợ chồng. Anh H7 trách nhiệm trả khoản tiền trên cho anh ĐAnh Đcó quyền khởi kiện đòi anh Huỳnh khoản tiền này trong vụ án khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2023 bị đơn anh Nguyễn Xuân H29 có đơn kháng cáo không nhất trí phần quyết định của Tòa án về nợ chung. Anh H35 định khoản vay anh Nguyễn T30 T450.000 rúp chốt nợ ngày 28/6/2009 là khoản nợ chung của vợ chồng, không phải khoản nợ riêng của anh Huỳnh quyết đ của bản án sơ thẩm. Khoản vay anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T115.000USD tương đương 270.000.000đồng là khoản nợ riêng của vợ anh, chị L17 ý viết giấy và thế chấp bìa đồ không được sự đồng ý của anh.

Anh Hkháng cáo bổ sung yêu cầu chị Lcấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/01 tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Huỳnh g nội dung kháng cáo. Chị L18 nhất trí kháng cáo của anh H36 nợ chung, nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Chị L19 định: Tại thời điểm anh H37 giấy vay tiền với anh T15 anh H11 bàn bạc gì với chị, khi đó chị L20 ở Việt Nam để sinh con, mà trước khi chị về Việt Nam thì toàn bộ cửa hàng của chị và anh H26 giao cho anh H38 lý kinh doanh, sau đó chị tiếp tục sang nước N4 không còn tài sản gì chính vì thế vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị đã có đơn ly hôn với anh H39 khi vụ ly hôn của chị bị cấp phúc thẩm hủy thì chị đã rút đơn ly hôn. Chị L21 rằng khoản vay giữa anh T29 anh H11 phải nợ chung.

Chị Đỗ Thị Bích T31 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xác định: Tại giấy vay tiền ngày 11/7/2009 có thế chấp bìa đồ mang tên anh Nguyễn Xuân H40 tể do bà H1là mẹ đẻ của anh H41 đến cho chị, chị không được liên hệ với chị L22 bà H1biết được địa chỉ của nhà chị để mang bìa đồ của anh H39 cho chị thì theo chị là giữa anh T32 chị và anh H28 nhau địa chỉ để nhờ bà H1mang đến, ngày 11/7/2009 chị chỉ có mình bà H1đến nhà chị, chị không giao tiền cho bà H1không giao tiền cho chị L mà việc giao tiền vay giữa anh T29 anh H42 bên Nvới số tiền là 450.000 rúp, tương ứng với 15.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam là 270.000.000đồng. Chị T1xác định giấy vay tiền 450.000 rúp và giấy vay tiền 15.000 USD quy đổi là 270.000.000đồng là một khoản vay. Chị T1đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Xuân H43 Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H29 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh H36 việc Anh Hđề nghị xác định khoản vay của anh Nguyễn T30 T450.000 rup chót nợ ngày 28/6/2009 là khoản nợ chung của vợ chồng, không phải khoản nợ riêng của anh Huỳnh quyết đ của bản án sơ thẩm. Khoản vay anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T115.000USD tương đương 270.000.000đồng là khoản nợ riêng của vợ anh, chị L17 ý viết giấy và thế chấp bìa đỏ không được sự đồng ý của anh. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp được lưu trong hồ sơ thể hiện.

Ngày 28/6/2009 tại nước Nga, anh Nguyễn Xuân H44 ký biên nhận vay tiền của anh Nguyễn T30 T450.000 rúp, tại thời điểm này chị Trần Thị L23 ở Việt Nam nghỉ sinh con. Để đảm bảo cho việc trả nợ đối với khoản vay nêu trên, anh T29 anh H5 thống nhất là anh Huỳnh p chấp bìa đỏ mang tên anh H44 xác nhận của UBND xã Q2, huyện Đ chị Đỗ Thị B T1là vợ của anh T33 sinh sống tại số nhà F đường N, TT K, huyện K, tỉnh Hưng Yên để đảm bảo cho khoản vay. Giấy vay tiền ngày 11/7/2009 có ghi nội dung tôi là Nguyễn Xuân H45 là Trần Thị L24 vay của chị Đỗ Thị Bích T34 số tiền 15.000 USD tương đương 270.000.000đồng tiền Việt Nam, lãi suất 1%/tháng, Nguyễn Xuân H44 thế chấp tài sản là 01 bìa đỏ mang tên Nguyễn Xuân H29, bà Phan Thị H46 mẹ đẻ của anh Nguyễn Xuân H47 trực tiếp mang bìa đỏ của anh H39 giao cho chị T1và ký phần người chủ bìa đỏ- người được uỷ quyền là mẹ Phan Thị H1người thừa kế Trần Thị L12 chị T1không giao tiền cho bà H48

Quá trình giải quyết vụ án anh T29 chị T1đều xác định giấy vay tiền ngày 28/6/2009 tại nước Nanh Nguyễn Xuân H44 ký biên nhận vay tiền của anh Nguyễn T30 T450.000 rúp và giấy vay tiền ngày 11/7/2009 có ghi nội dung tôi là Nguyễn Xuân H45 là Trần Thị L24 vay của chị Đỗ Thị B T1số tiền 15.000 USD tương đương 270.000.000đồng tiền Việt Nam, lãi suất 1%/tháng là một khoản nợ mà anh T26 cho anh H14 tại nước Nga là 450.000 rúp, anh H49 người trực tiếp nhận tiền của anh T16 Lđang ở Việt Nam, điều đó được chị T1là vợ anh T35 nhận khi làm thủ tục thế chấp bìa đỏ của anh Htạ Việt N5 do bà H1là mẹ của anh H41 đến thì không có mặt chị L25 của anh H32 chị T1cũng không giao tiền cho bà H1và chị LNhư vậy, C1căn cứ xác định anh H49 người trực tiếp vay tiền của anh T36 rup tại nước N3 tương ứng với số tiền 270.000.000đồng Việt nam và tương ứng với 15.000 USD, chị L18 biết và không được sử dụng khoản tiền vay này vào mục đích chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh H50 thừa nhận vợ chồng có nợ vợ chồng anh T37 tiền 15.000 USD (mười lăm ngàn đô la Mỹ), tương đương với tiền Việt Nam là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có thể chấp bìa đỏ mang tên anh H có xác nhận của UBND xã Qvà hiện và đưa bìa đỏ gốc do chị T1giữ. Do vậy về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản giữa anh H32 anh T38 tính lại theo quy định tại Điều 154 và Điều 157 của Bộ luật dân sự.

Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H31 cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1 là nợ chung của vợ chồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1 buộc anh H44 trách nhiệm trả cho anh T29 chị T1 số tiền 715.654.000đ (bảy trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng) là có căn cứ. Kháng cáo của anh H11 có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã tuyên ... " Sau khi anh H33 toán xong toàn bộ khoản nợ thì anh T29 chị T1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh H01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D724464 do UBND huyện Đăk cho hộ ông Nguyễn Xuân H34 01/7/2004" là chưa đảm bảo đúng quy định, Hội đồng xét xử sửa lại.

Xét nội dung kháng cáo của anh H36 việc đề nghị chị L26 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H11 Hội đồng xét xử thấy, tại cấp sơ thẩm anh H11 đề nghị chị L26 cấp dưỡng nuôi con chung, Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết. Tuy nhiên, theo quy định tại các Điều 69; Điều 70; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình thì cha mẹ có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên, con chưa thành niên được cha mẹ trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do vậy, kháng cáo của anh H31 cầu chị L26 cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị L19 định hiện nay chị không có nghề nghiệp thu nhập ổn định, chị L27 trí cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật. Xét thấy, tại thời điểm xét xử mức lương cơ sở được tính là 1.800.000đ/01 tháng, do vậy chị L26 có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Xuân D ngày 10/12/2008 là 2.000.000đồng/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi là có căn cứ.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh H30 chấp nhận một phần nên anh H11 phải chịu án phí phúc thẩm. Chị L26 chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H51 nợ chung.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H51 cấp dưỡng nuôi con.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ -ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 143, Điều 147 BLTTDS; Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị L12 anh Nguyễn Xuân H30 quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Xuân D ngày 10/12/2008 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay

đổi khác. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Chị L16 quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Xuân D ngày 10/12/2008 cho anh Nguyễn Xuân H29 là 2.000.000đồng/ 01 tháng (hai triệu đồng) đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung và khoản cho vay:

Không chấp nhận yêu cầu của anh H31 cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1 là nợ chung của vợ chồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1 buộc anh Nguyễn Xuân H44 trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1 số tiền 715.654.000đ (bảy trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng) và anh H18 hoàn trả cho anh T16 T14.500.000đ chi phí giám định. Tổng cộng Anh Nguyễn Xuân H52 trả cho anh T16 T1 tổng số tiền là 720.154.000đ (bảy trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi tư nghìn đồng). Anh Nguyễn Tiến T29 chị Đỗ Thị B T1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Xuân H53 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ724464 do UBND huyện Đăc cho hộ ông Nguyễn Xuân H34 01/7/2004.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Xuân H54 phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004320 ngày 09/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Trần Thị L28 chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

